bakertilly
A&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities.

Signature Not Verified
Ký bởi: Vũ Thuý Quỳnh
Ký ngày: 16/3/2026 13.44.32

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13 - 33

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (tên gọi cũ: Công ty Cổ phần Bao bì Sông Đà) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Xí nghiệp Sản xuất Bao bì - Công ty Sông Đà 12 theo Quyết định số 383/QĐ - BXD ngày 07 tháng 4 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000082, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 4 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây (nay là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 14 lần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi, bổ sung về việc tăng vốn điều lệ, thay đổi mã số doanh nghiệp thành số 0500436570, thay đổi ngành nghề kinh doanh và thay đổi người đại diện theo pháp luật. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 được cấp ngày 26 tháng 12 năm 2016 về việc tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu cho cổ đông hiện hữu.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : Do Lộ, Phường Yên Nghĩa, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại : 024 33 521 290

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và nhựa ; Kinh doanh vật tư.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trọng San	Chủ tịch	Ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Quang Thiều	Thành viên	Ngày 24 tháng 4 năm 2023
Bà Phùng Thị Huyền	Thành viên độc lập	Ngày 24 tháng 4 năm 2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2023
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023

Bộ phận kiểm toán nội bộ

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Tuấn Quân	Phụ trách bộ phận	Ngày 06 tháng 6 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trọng Trãi	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023
Ông Nguyễn Trọng Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2014
Ông Đỗ Văn Hách	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2018
Bà Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2016

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Trãi - Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Nguyễn Trọng Trãi

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Số: 2.0199/26/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Chi nhánh Hà Nội

Nguyễn Thị Tư – Thành viên Ban Giám đốc	**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0059-2023-008-1	*Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 1907-2023-008-1*
Người được ủy quyền	

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**131.675.669.289**	**140.498.267.898**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**16.867.848.631**	**10.383.369.631**
1. Tiền	111		8.077.777.064	9.376.002.692
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.790.071.567	1.007.366.939
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**4.293.600.777**	**10.844.297.675**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	6.011.015.064	5.782.781.765
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(1.717.414.287)	(2.438.484.090)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	7.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**69.201.368.181**	**77.070.011.240**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	96.263.355.336	102.247.518.393
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		155.364.937	499.258.530
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.003.228.075	1.476.132.300
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(33.220.580.167)	(27.152.897.983)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**33.568.419.043**	**34.665.850.130**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	33.568.419.043	34.665.850.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.744.432.657**	**7.534.739.222**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	199.031.461	160.588.140
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.545.401.196	7.374.151.082
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**34.507.835.484**	**35.755.206.360**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**6.204.355.264**	**7.203.004.231**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	6.204.355.264	7.203.004.231
Nguyên giá	*222*		*53.791.938.445*	*53.601.703.130*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(47.587.583.181)*	*(46.398.698.899)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	*228*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**24.750.000.000**	**24.750.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.750.000.000	24.750.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.775.000.000	2.775.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.775.000.000)	(2.775.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.553.480.220**	**3.802.202.129**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3.553.480.220	3.802.202.129
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**166.183.504.773**	**176.253.474.258**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**23.944.211.504**	**35.134.261.289**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23.944.211.504**	**35.134.261.289**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	17.196.238.192	15.379.797.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.091.134.410	5.598.678.639
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	792.184.909	395.884.110
4. Phải trả người lao động	314		3.783.780.307	2.780.491.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	8.573.033
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		15.443.000	15.443.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	-	9.670.650.672
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.12	1.065.430.686	1.284.742.098
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**142.239.293.269**	**141.119.212.969**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.13**	**142.239.293.269**	**141.119.212.969**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.457.440.000	80.457.440.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*80.457.440.000*	*80.457.440.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		42.261.553.850	42.261.553.850
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		(308.195.830)	(308.195.830)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		10.968.643.193	10.968.643.193
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.859.852.056	7.739.771.756
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*935.132.768*	*7.739.771.756*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*7.924.719.288*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**166.183.504.773**	**176.253.474.258**

Lập, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	195.202.885.303	196.531.066.840
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		32.645.000	16.120.000
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		195.170.240.303	196.514.946.840
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	166.786.963.508	172.561.239.313
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		28.383.276.795	23.953.707.527
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	1.393.624.408	1.420.945.754
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	(409.946.158)	1.217.335.135
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		164.381.060	59.621.416
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	2.299.513.766	4.199.354.036
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	18.005.148.975	11.740.431.435
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		9.882.184.620	8.217.532.675
11.	**Thu nhập khác**	31		109.300.001	5.150.027
12.	**Chi phí khác**	32		165.098.001	237.602.073
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(55.798.000)	(232.452.046)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		9.826.386.620	7.985.080.629
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	V.10	1.901.667.332	1.819.297.419
16.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		7.924.719.288	6.165.783.210
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.7	933	720
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.7	933	720

Lập, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.826.386.620***	***7.985.080.629***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8	2.463.328.967	2.683.066.808
- Các khoản dự phòng	03	VI.4; VI.6	5.346.612.381	1.754.631.323
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	81.804.687	443.150.899
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(451.272.934)	(796.231.813)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	164.381.060	59.621.416
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***17.431.240.781***	***12.129.319.262***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.436.631.274	(2.941.668.471)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.097.431.087	(3.734.950.581)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.384.896.338)	(11.337.884.340)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		210.278.588	232.534.984
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(228.233.299)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(172.954.093)	(51.807.211)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.10	(1.506.243.310)	(2.522.253.539)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.12	(606.300.000)	(5.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***15.276.954.690***	***(8.231.809.896)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.060.711.111)	(561.533.884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.964.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(9.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.500.000.000	13.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(9.900.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		589.064.801	1.068.468.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***7.028.353.690***	***(3.929.065.603)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.11	23.844.176.003	23.057.830.672
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.11	(33.220.837.916)	(14.109.070.632)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.13	(6.417.650.400)	(8.022.063.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(15.794.312.313)***	***926.697.040***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**6.510.996.067**	**(11.234.178.459)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**10.383.369.631**	**22.037.402.085**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(26.517.067)	(419.853.995)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**16.867.848.631**	**10.383.369.631**

Lập, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh bao bì; sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và nhựa ; Kinh doanh vật tư.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty liên kết
Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà có trụ sở chính tại Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết là sản xuất sợi, vải dệt thoi và các sản phẩm từ nhựa.
Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 49,5%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 162 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 163 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu đã niêm yết bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ Công ty so với tổng số vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán và khách hàng không còn giao dịch với Công ty:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn đang tiếp tục giao dịch với Công ty: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê mặt bằng

Chi phí thuê mặt bằng tại tầng dịch vụ của dự án Tòa nhà T2- Dự án Thăng Long Victory, được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 6
Hệ thống điện mặt trời	7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Trong năm, hoạt động của Công ty chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất bao bì xi măng (doanh thu và tài sản trực tiếp chiếm tỷ trọng 94%) và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam (Khu vực nước ngoài chủ yếu phát sinh hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm, được trình bày ở thuyết minh số VI.1 – Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.398.595.520	22.110.554
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.679.181.544	9.353.892.138
Các khoản tương đương tiền *(Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng)*	8.790.071.567	1.007.366.939
Cộng	**16.867.848.631**	**10.383.369.631**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Bất động sản Khải Hoàn Land (KHG)	2.262.475.388	1.722.810.050	(539.665.338)	2.235.795.428	1.365.549.750	(870.245.678)
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (PLP)	403.155.962	151.250.000	(251.905.962)	403.155.962	117.000.000	(286.155.962)
Công ty Tài chính Cổ phần điện lực (EVF)	-	-	-	50.491	45.500	(4.991)
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (SCR)	2.361.007.517	1.594.119.680	(766.887.837)	1.889.701.617	903.668.480	(986.033.137)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (HHV)	592.242.000	436.264.400	(155.977.600)	592.242.000	368.105.050	(224.136.950)
Công ty Cổ phần Tập đoàn đầu tư địa ốc No Va (NVL)	203.227.550	200.250.000	(2.977.550)	295.357.372	223.450.000	(71.907.372)
Công ty Cổ phần DAP - Vinachem (DDV)	188.906.647	259.830.000	-	366.478.895	366.478.895	-
Cộng	**6.011.015.064**	**4.364.524.130**	**(1.717.414.287)**	**5.782.781.765**	**3.344.297.675**	**(2.438.484.090)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.438.484.090	2.020.853.302
Trích lập dự phòng bổ sung	-	611.309.683
Hoàn nhập dự phòng	(721.069.803)	(193.678.895)
Số cuối năm	**1.717.414.287**	**2.438.484.090**

2b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	***24.750.000.000***	-	***24.750.000.000***	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà (i)	24.750.000.000	-	24.750.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***2.775.000.000***	***(2.775.000.000)***	***2.775.000.000***	***(2.775.000.000)***
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 (ii)	2.775.000.000	(2.775.000.000)	2.775.000.000	(2.775.000.000)
Cộng	**27.525.000.000**	**(2.775.000.000)**	**27.525.000.000**	**(2.775.000.000)**

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001114139 thay đổi lần 4 ngày 08 tháng 10 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình (nay là Sở Tài chính Hưng Yên) cấp, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà là 50.000.000.000 VND, tương đương với 5.000.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 2.475.000 cổ phiếu, tương đương với 49,5% vốn điều lệ tại Công ty này (không thay đổi so với số đầu năm).

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 45 với số lượng cổ phiếu sở hữu là 125.000 cổ phiếu, tương đương 2.775.000.000 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này theo số liệu báo cáo tài chính năm 2012, do không thu thập được báo cáo tài chính các năm sau.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chưa có giá niêm yết.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Trong năm, dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác không biến động.

Giao dịch với công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.798.743.636	7.259.685.010
Doanh thu cho thuê tài sản	-	98.000.000
Thu nhập từ bán tài sản	100.000.000	882.000.000
Mua nguyên vật liệu	220.000.000	4.409.622.500
Góp vốn bằng bù trừ với công nợ phải thu	-	4.547.798.813
Góp vốn bằng tiền	-	5.352.201.187

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Hà Phương	16.288.500.600	17.264.248.600
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HP	20.487.069.314	20.487.069.314
Công ty TNHH Xi măng Vĩnh Sơn-	13.455.720.000	11.944.257.300
Các khách hàng khác	46.032.065.422	52.551.943.179
Cộng	**96.263.355.336**	**102.247.518.393**
Trong đó:		
Phải thu khách hàng khu vực nước ngoài	*5.364.237.837*	*3.707.624.404*

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	151.320.476	-	312.210.245	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	446.230.565	-	89.127.184	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	49.920.559	-	187.712.426	-
Công ty Cổ phần Phương Trung(*)	4.471.500.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	884.256.475	(802.000.000)	887.082.445	(802.000.000)
Cộng	**1.531.728.075**	**(802.000.000)**	**1.476.132.300**	**(802.000.000)**

(*) Là khoản phải thu phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-2025 ngày 02 tháng 01 năm 2025 ("Hợp đồng") giữa Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà ("Bên B") và Công ty Cổ phần Phương Trung ("Bên A") về việc mua máy móc thiết bị sản xuất bao bì đã qua sử dụng. Bên B đã nhận bàn giao tài sản và thanh toán cho Bên A 100% giá trị Hợp đồng, số tiền 4.471.500.000 VND.

Tuy nhiên, theo Công văn số 845/BIDV.HP-KHDN1 ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng ("Ngân hàng"), các máy móc trên đang là tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ nợ của Bên A tại Ngân hàng. Ngân hàng đã nộp đơn khởi kiện và Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Hải Phòng ("Tòa án") đã ra Thông báo số 02/TB-TLVA ngày 28 tháng 7 năm 2025 về việc thụ lý vụ án.

Ngày 05 tháng 11 năm 2025, Công ty đã nộp Đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án tuyên bố Hợp đồng vô hiệu do bị lừa dối, yêu cầu Bên A hoàn trả 4.471.500.000 VND và bồi thường thiệt hại cho Công ty các chi phí tháo dỡ, lắp đặt, chạy thử máy và tiền lãi tính theo lãi suất Ngân hàng. Ngày 05 tháng 01 năm 2026, Tòa án đã có Thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập số 02/TB-TLVA.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại HP	20.487.069.314	(17.896.741.814)	20.487.069.314	(16.169.856.814)
Công ty TNHH Dương Hồng	8.828.581.129	(8.828.581.129)	8.908.581.129	(8.908.581.129)
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	931.668.984	(931.668.984)	1.272.460.040	(1.272.460.040)
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	4.568.472.380	(2.443.010.990)	4.618.472.380	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Trung Sơn	2.206.982.550	(1.779.089.550)	2.206.982.550	-
Công ty TNHH Hùng Mai	539.487.700	(539.487.700)	539.487.700	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại VTKS Xuân Minh	102.000.000	(102.000.000)	102.000.000	(102.000.000)
Ông Lê Trọng Phú	700.000.000	(700.000.000)	700.000.000	(700.000.000)
Cộng	**38.364.262.057**	**(33.220.580.167)**	**38.835.053.113**	**(27.152.897.983)**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	27.152.897.983	25.815.897.448
Trích lập dự phòng bổ sung	6.488.473.240	2.747.264.536
Hoàn nhập dự phòng	(420.791.056)	(1.410.264.001)
Số cuối năm	**33.220.580.167**	**27.152.897.983**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.083.781.624	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.849.247.696	-	17.807.100.298	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.064.814.454	-	14.625.075.122	-
Thành phẩm	3.570.575.269	-	2.233.674.710	-
Cộng	**33.568.419.043**	-	**34.665.850.130**	-

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	104.153.286	88.396.029
Chi phí sửa chữa	17.755.622	-
Chi phí bảo hiểm	40.382.979	-
Các chi phí trả trước khác	36.739.574	72.192.111
Cộng	**199.031.461**	**160.588.140**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	322.492.063	389.984.089
Chi phí sửa chữa tài sản	221.662.190	303.109.661
Chi phí thuê mặt bằng (*)	2.963.788.803	3.033.525.015
Tiền thuê đất	26.288.414	30.669.614
Các chi phí trả trước dài hạn khác	19.248.750	44.913.750
Cộng	**3.553.480.220**	**3.802.202.129**

(*) Công ty thuê diện tích mặt bằng ô TMDV11 và ô TMDV26 trong tòa nhà T2 dự án Thăng Long Victory của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh và Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Phúc Hà theo các Hợp đồng ký ngày 12 tháng 12 năm 2018 để cho thuê lại, thời hạn thuê 49 năm theo thời hạn được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án (đến ngày 01 tháng 7 năm 2068).

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8.587.518.537	39.636.441.858	5.044.792.826	332.949.909	53.601.703.130
Mua trong năm	-	1.464.680.000	-	-	1.464.680.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.274.444.685)	-	-	(1.274.444.685)
Số cuối năm	**8.587.518.537**	**39.826.677.173**	**5.044.792.826**	**332.949.909**	**53.791.938.445**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.700.553.631	28.772.444.789	3.750.247.372	173.662.727	39.396.908.519
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.995.275.970	34.178.094.193	4.044.973.896	180.354.840	46.398.698.899
Khấu hao trong năm	94.114.064	1.979.228.807	349.646.236	40.339.860	2.463.328.967
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.274.444.685)	-	-	(1.274.444.685)
Số cuối năm	**8.089.390.034**	**34.882.878.315**	**4.394.620.132**	**220.694.700**	**47.587.583.181**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	592.242.567	5.458.347.665	999.818.930	152.595.069	7.203.004.231
Số cuối năm	**498.128.503**	**4.943.798.858**	**650.172.694**	**112.255.209**	**6.204.355.264**

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Xem Thuyết minh số V.12).

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***177.426.920***
Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà	-	177.426.920
Phải trả các nhà cung cấp khác	***17.196.238.192***	***15.202.370.977***
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Lâm Anh	888.491.012	4.261.949.323
Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài	7.786.818.926	3.999.516.346
Công ty TNHH MTV Marubeni Việt Nam	1.962.900.000	2.268.000.000
Hợp tác xã Minh Tiến	353.412.552	2.246.088.744
Cheongfuil (Hong Kong) Company	3.522.912.120	-
Các nhà cung cấp khác	2.681.703.582	2.426.816.564
Cộng	**17.196.238.192**	**15.379.797.897**
Trong đó:		
Phải trả người bán khu vực nước ngoài	*3.522.912.120*	*238.043.336*

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.277.246.126	(1.277.246.126)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.096.275	(3.096.275)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	385.522.384	1.901.667.332	(1.506.243.310)	780.946.406
Thuế thu nhập cá nhân	10.361.726	408.912.255	(408.035.478)	11.238.503
Thuế nhà đất	-	21.416.273	(21.416.273)	-
Tiền thuê đất	-	122.850.093	(122.850.093)	-
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-
Cộng	**395.884.110**	**3.738.188.354**	**(3.341.887.555)**	**792.184.909**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 8%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.826.386.620	7.985.080.629
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(300.589.960)	569.335.864
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*129.804.687*	*590.739.614*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(430.394.647)*	*(21.403.750)*
Thu nhập chịu thuế	9.525.796.660	8.554.416.493
Thu nhập được miễn thuế	(17.460.000)	
Thu nhập tính thuế	9.508.336.660	8.554.416.493
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1.901.667.332***	***1.710.883.298***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		***108.414.121***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.901.667.332**	**1.819.297.419**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích 9.836,90 m² đất đang sử dụng tại Do Lộ, Phường Yên Nghĩa, Thành phố Hà Nội với mức tiền thuê 17.841 VND/m². Trong năm, Công ty được giảm tiền thuê đất đã nộp năm 2024 theo Quyết định số 25212/QĐ-CCTKV01-QLĐ ngày 23/6/2025 của Chi cục thuế Khu vực I, số tiền 52.650.040 VND.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

11. Vay ngắn hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An nhằm thanh toán các chi phí mua nguyên vật liệu, hàng hóa, trả tiền lương, nhân công và các chi phí khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VND hoặc USD, với hạn mức vay quy đổi tại mọi thời điểm không vượt quá 40.000.000.000 VND, thời hạn vay từng lần tối đa 6 tháng, lãi suất vay 5,1%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty (Xem thuyết minh số V.8).

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.670.650.672	703.543.806
Số tiền vay phát sinh	23.844.176.003	23.057.830.672
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	(293.988.759)	(113.016.562)
Số tiền vay đã trả	(33.220.837.916)	(13.996.054.070)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	-	18.346.826
Số cuối năm	**-**	**9.670.650.672**

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty chỉ có quỹ khen thưởng. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.284.742.098	784.786.753
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	386.988.588	505.055.345
Chi quỹ	(606.300.000)	(5.100.000)
Số cuối năm	**1.065.430.686**	**1.284.742.098**

13. Vốn chủ sở hữu

13a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.457.440.000	42.261.553.850	(308.195.830)	10.968.643.193	10.101.106.891	143.480.548.104
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.165.783.210	6.165.783.210
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(505.055.345)	(505.055.345)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(8.022.063.000)	(8.022.063.000)
Số dư cuối năm trước	**80.457.440.000**	**42.261.553.850**	**(308.195.830)**	**10.968.643.193**	**7.739.771.756**	**141.119.212.969**
Số dư đầu năm nay	80.457.440.000	42.261.553.850	(308.195.830)	10.968.643.193	7.739.771.756	141.119.212.969
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	7.924.719.288	7.924.719.288
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(386.988.588)	(386.988.588)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(6.417.650.400)	(6.417.650.400)
Số dư cuối năm nay	**80.457.440.000**	**42.261.553.850**	**(308.195.830)**	**10.968.643.193**	**8.859.852.056**	**142.239.293.269**

13b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.045.744	8.045.744
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	8.045.744	8.045.744
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.045.744*	*8.045.744*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	23.681	23.681
- *Cổ phiếu phổ thông*	*23.681*	*23.681*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.022.063	8.022.063
- *Cổ phiếu phổ thông*	*8.022.063*	*8.022.063*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

13c. Phân phối lợi nhuận

Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 như sau:

Chia cổ tức bằng tiền (10%)	:	6.417.650.400	VND
Trích quỹ khen thưởng (5% Lợi nhuận sau thuế luỹ kế đến 31/12/2024)	:	386.988.588	VND

14. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 171.444,90 USD và 5.966,08 RUB (Số đầu năm: 37.913,47 USD và 16.971.815,34 RUB).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	14.402.244.671	11.927.446.559
Doanh thu bán thành phẩm	180.460.472.264	184.299.559.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	186.707.868	207.090.908
Doanh thu bán phế liệu	153.460.500	96.969.500
Cộng	**195.202.885.303**	**196.531.066.840**
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu	*49.418.375.797*	*56.305.911.947*

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty liên kết được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng cho các bên liên quan khác.

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.751.205.944	11.895.796.155
Giá vốn của thành phẩm đã bán	151.966.021.352	160.516.092.998
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.736.212	149.350.160
Cộng	**166.786.963.508**	**172.561.239.313**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	451.272.934	856.648.447
Lãi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	173.282.139	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	17.460.000	11.640.000
Lãi bán ngoại tệ	333.169.240	135.652.353
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	418.440.095	417.004.954
Cộng	**1.393.624.408**	**1.420.945.754**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	164.381.060	59.621.416
Lỗ bán ngoại tệ	17.658.065	88.324.340
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	47.279.833	208.607.692
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	81.804.687	443.150.899
Trích lập/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(721.069.803)	417.630.788
Cộng	**(409.946.158)**	**1.217.335.135**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	301.480.698	359.276.507
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.679.225.721	3.446.422.459
Các chi phí khác	318.807.347	393.655.070
Cộng	**2.299.513.766**	**4.199.354.036**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.386.587.450	6.683.631.300
Chi phí vật liệu quản lý	259.601.189	318.028.265
Chi phí đồ dùng văn phòng	227.938.292	220.008.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	508.949.476	816.119.717
Thuế, phí và lệ phí	200.784.294	249.399.704
Dự phòng phải thu khó đòi	6.067.682.184	1.337.000.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.650.086.524	1.200.098.245
Các chi phí khác	1.703.519.566	916.145.188
Cộng	**18.005.148.975**	**11.740.431.435**

7. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước [(i)]
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.924.719.288	6.165.783.210
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi[(i)]	(442.992.603)	(386.988.588)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.481.726.685	5.778.794.622
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	8.022.063	8.022.063
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**933**	**720**

(i) Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại, giảm từ 769 VND xuống 720 VND, do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025.
Để phục vụ mục đích trình bày chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay, quỹ khen thưởng được tạm tính theo tỷ lệ 5% Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tỷ lệ này được xác định theo mức trích của năm 2024.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.400.468.107	131.506.479.179
Chi phí nhân công	26.680.586.880	27.053.771.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.463.328.967	2.683.066.808
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.221.831.687	10.183.840.529
Chi phí khác	9.350.844.555	4.067.059.339
Cộng	**169.117.060.196**	**175.494.217.375**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Giao dịch khác trong năm chỉ bao gồm giao dịch về chi trả cổ tức với các thành viên Hội đồng quản trị với số tiền là 945.717.600 VND (Năm trước: 1.013.927.000 VND).

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Lương và các khoản phụ cấp	Thù lao	Tổng thu nhập
Năm nay				
Nguyễn Trọng San	Chủ tịch HĐQT	385.590.909	-	385.590.909
Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	377.681.818	48.000.000	425.681.818
Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	292.510.501	48.000.000	340.510.501
Phùng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	2.000.000	48.000.000	50.000.000
Nguyễn Quang Thiều	Thành viên HĐQT	270.688.000	48.000.000	318.688.000
Đỗ Văn Hách	Phó Tổng Giám đốc	294.537.319	-	294.537.319
Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng	253.682.000	-	253.682.000
	Cộng	**1.876.690.547**	**192.000.000**	**2.068.690.547**
Năm trước				
Nguyễn Trọng San	Chủ tịch HĐQT	375.968.181	-	375.968.181
Nguyễn Trọng Trãi	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	359.884.090	48.000.000	407.884.090

		Lương và các khoản phụ cấp	Thù lao	Tổng thu nhập
Nguyễn Trọng Lợi	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	286.125.363	48.000.000	334.125.363
Phùng Thị Huyền	Thành viên HĐQT	500.000	48.000.000	48.500.000
Nguyễn Quang Thiều	Thành viên HĐQT	276.144.010	48.000.000	324.144.010
Đỗ Văn Hách	Phó Tổng Giám đốc	289.387.749	-	289.387.749
Nguyễn Hồng Minh	Kế toán trưởng	249.946.432	-	249.946.432
	Cộng	**1.837.955.825**	**192.000.000**	**2.029.955.825**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty chỉ bao gồm Công ty Cổ phần Công nghiệp Sông Đà (Công ty liên kết).

Giao dịch và công nợ với bên liên quan khác được trình bày ở thuyết minh số V.2c và V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về các vụ tranh chấp, kiện tụng

Ngày 02 tháng 01 năm 2025, Công ty ký Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-2025 với Công ty Cổ phần Phương Trung để mua máy móc thiết bị sản xuất bao bì đã qua sử dụng với giá trị hợp đồng là 4.471.500.000 VND ("Hợp đồng"). Hai bên đã thực hiện bàn giao tài sản, nghiệm thu và thanh toán trong tháng 3 năm 2025.

Tháng 4 năm 2025, Công ty nhận được Công văn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng ("Ngân hàng") thông báo Hợp đồng vô hiệu do tài sản mua bán trong Hợp đồng đang được dùng để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty Cổ phần Phương Trung tại Ngân hàng. Công ty đã gửi văn bản phúc đáp công văn của Ngân hàng và đề nghị các bên phối hợp giải quyết theo đúng quy định của pháp luật. Do Công ty Cổ phần Phương Trung không thực hiện các yêu cầu của cả Công ty và Ngân hàng nên Ngân hàng đã nộp đơn khởi kiện Công ty Cổ phần Phương Trung.

Ngày 28 tháng 7 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Hải phòng đã ra Thông báo về việc thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 02/2025/TLST-DS về việc Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, trong đó Ngân hàng là nguyên đơn, Công ty Cổ phần Phương Trung là bị đơn và Công ty là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Ngày 05 tháng 11 năm 2025, Công ty đã nộp Đơn yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Hải Phòng giải quyết những yêu cầu độc lập như sau:

- Tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 01/HĐKT-2025 ngày 02 tháng 01 năm 2025 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Phương Trung vô hiệu do lừa dối;
- Yêu cầu Công ty Cổ phần Phương Trung phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền đã nhận của Công ty là 4.471.500.000 VND;
- Yêu cầu Công ty Cổ phần Phương Trung phải bồi thường thiệt hại cho Công ty với tổng số tiền là 1.124.657.616 VND (gồm thiệt hại về chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và chạy thử máy là 899.000.000 VND và thiệt hại tính theo lãi suất ngân hàng trong thời gian từ ngày hợp đồng được ký kết đến ngày 05/11/2025 là 225.657.616 VND).

Ngày 05 tháng 01 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Hải Phòng đã có Thông báo về việc thụ lý yêu cầu độc lập số 02/TB-TLVA.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 12 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ngô Thị Pho	Nguyễn Hồng Minh	Nguyễn Trọng Trãi